

## MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	1 - 2
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	4 - 5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	8 - 25



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gò Đàng ("Công ty") trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

#### Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Đạo	Chủ tịch
Ông Lê Quang Tuấn	Phó Chủ tịch
Ông Lê Sơn Tùng	Thành viên
Ông Trần Xuyên Giáo	Thành viên
Ông Trương Thành Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Công Bình	Trưởng Ban kiểm soát
Ông Trần Ngọc Sơn	Thành viên
Bà Trương Thị Thuý	Thành viên

#### Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Văn Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Lê Sơn Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Xuyên Giáo	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tùng Dương	Phó Tổng Giám đốc

#### TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán tại Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc đã cam kết với Hội đồng quản trị rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính.

3090  
NG T  
HIỆM H  
M TOA  
DFK  
T NA  
TP. H

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**  
**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

---

**PHÊ DUYỆT CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính kèm theo, các báo cáo này phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.

Thay mặt Hội đồng quản trị



**Nguyễn Văn Đạo**  
**Chủ tịch Hội đồng quản trị**  
Ngày 20 tháng 7 năm 2011



Số: 084/DFK - BCSX

## **BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

**Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG**  
**HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Gỗ Đàng ("Công ty") bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất của giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, được lập ngày 20 tháng 7 năm 2011, từ trang 04 đến trang 25 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của công tác soát xét của chúng tôi.

### **Phạm vi soát xét**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công việc soát xét chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công việc này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### **Kết luận soát xét**

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2011 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho giai đoạn hoạt động từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 phù hợp với Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên



**Nguyễn Lương Nhân**  
**Giám đốc**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0182/KTV  
Thay mặt và đại diện cho  
Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam  
Tp. HCM, ngày 20 tháng 7 năm 2011



**Nguyễn Anh Tuấn**  
**Kiểm toán viên**  
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0985/KTV

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
<b>A. Tài sản ngắn hạn</b>	<b>100</b>		<b>442.008.607.962</b>	<b>289.108.785.943</b>
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	<b>110</b>		<b>8.850.289.559</b>	<b>9.787.790.083</b>
1. Tiền	111	IV.01	8.850.289.559	9.787.790.083
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	<b>120</b>	IV.02	<b>585.196.000</b>	<b>463.500.000</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121		829.425.308	526.425.308
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(244.229.308)	(62.925.308)
<i>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</i>	<b>130</b>	IV.03	<b>184.451.651.281</b>	<b>94.523.444.789</b>
1. Phải thu khách hàng	131		113.703.875.532	62.617.522.530
2. Trả trước cho người bán	132		41.595.847.941	8.530.598.121
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
3. Các khoản phải thu khác	138		32.046.121.050	26.269.517.380
4. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	<b>140</b>	IV.04	<b>232.212.612.983</b>	<b>176.963.493.411</b>
1. Hàng tồn kho	141		232.212.612.983	176.963.493.411
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	<b>150</b>		<b>15.908.858.139</b>	<b>7.370.557.660</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		3.535.881.700	2.941.791.435
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.774.192.350	3.493.085.639
3. Các khoản thuế phải thu	152		99.019.500	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV.05	499.764.589	935.680.586
<b>B. Tài sản dài hạn</b>	<b>200</b>		<b>169.711.357.540</b>	<b>169.612.958.630</b>
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	<b>210</b>		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	<b>220</b>		<b>165.327.692.973</b>	<b>164.685.340.465</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	IV.07	120.317.414.104	122.332.859.744
- Nguyên giá	222		167.394.888.257	159.770.192.906
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(47.077.474.153)	(37.437.333.162)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	IV.08	37.516.203.151	37.123.142.169
- Nguyên giá	228		38.962.460.789	38.284.867.779
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.446.257.638)	(1.161.725.610)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.06	7.494.075.718	5.229.338.552
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	<b>240</b>		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	<b>250</b>		-	-
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	<b>260</b>		<b>4.004.937.497</b>	<b>4.519.758.244</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.09	4.004.937.497	4.519.758.244
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<i>VI. Lợi thế thương mại</i>	<b>269</b>	IV.10	<b>378.727.070</b>	<b>407.859.921</b>
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>611.719.965.502</b>	<b>458.721.744.573</b>

Các thuyết minh kèm theo từ trang 08 đến trang 25 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
<b>A. Nợ phải trả</b>	<b>300</b>		<b>385.757.980.180</b>	<b>290.291.586.068</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>378.978.980.180</b>	<b>281.052.586.068</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.11	294.330.050.125	224.247.553.006
2. Phải trả cho người bán	312		54.233.003.510	40.580.665.718
3. Người mua trả tiền trước	313		2.847.412.214	2.610.086.826
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	IV.12	5.545.332.311	465.445.524
5. Phải trả công nhân viên	315		4.469.058.295	3.069.606.425
6. Chi phí phải trả	316	IV.13	4.760.703.070	2.442.709.721
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	IV.14	10.824.287.213	6.991.820.514
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.969.133.442	644.698.334
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>320</b>		<b>6.779.000.000</b>	<b>9.239.000.000</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	321		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	322		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	323		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	324	IV.15	6.779.000.000	9.239.000.000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	325		-	-
<b>B. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>400</b>	IV.16	<b>225.961.985.321</b>	<b>168.430.158.505</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>225.961.985.321</b>	<b>168.430.158.505</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		119.999.300.000	80.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		7.306.910.000	31.306.550.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		53.230.409	1.654.633.488
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		6.855.356.319	4.728.367.679
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận chưa phân phối	420		91.747.188.593	50.740.607.338
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
<b>II. Nguồn kinh phí, quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>C. Lợi ích của cổ đông thiểu số</b>	<b>439</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>611.719.965.502</b>	<b>458.721.744.573</b>

### CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận ký gởi	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gởi	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	-	-
5. Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - USD	50.110,10	47.169,36
Ngoại tệ tiền mặt và tiền gởi NH - EUR	2.323,79	3.653,50
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
Kế toán trưởng  
Ngày 20 tháng 7 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		441.757.144.430	238.430.856.751
2. Các khoản giảm trừ	03		7.246.502.050	2.901.895.690
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.01	434.510.642.380	235.528.961.061
4. Giá vốn hàng bán	11	V.02	305.603.995.213	187.042.450.650
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		128.906.647.167	48.486.510.411
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.03	3.892.142.064	3.085.322.078
7. Chi phí tài chính	22	V.04	10.941.540.057	6.161.719.953
- Trong đó: lãi vay	23		9.682.093.819	4.405.048.230
8. Chi phí bán hàng	24	V.05	37.844.804.281	18.156.016.920
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.06	7.017.329.808	10.500.852.386
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		76.995.115.086	16.753.243.230
11. Thu nhập khác	31	V.07	1.507.097.618	1.167.435.038
12. Chi phí khác	32	V.08	2.265.375.290	2.702.240.385
13. Lợi nhuận khác	40		(758.277.672)	(1.534.805.347)
14. Lợi nhuận trong công ty liên kết, liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		76.236.837.414	15.218.437.883
16. Chi phí thuế doanh nghiệp hiện hành	51		2.722.641.599	-
17. Chi phí thuế doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		73.514.195.814	15.218.437.883
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		-	-
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	62		73.514.195.814	15.218.437.883
21. Lợi nhuận cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.09	8.053	1.902

NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 20 tháng 7 năm 2011



NGUYỄN VĂN ĐẠO  
 Tổng Giám đốc

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VNĐ

	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
Lợi nhuận trước thuế	01	76.236.837.414	15.218.437.883
<b>Điều chỉnh cho các khoản</b>			
Khấu hao tài sản cố định	02	9.924.673.019	5.427.003.689
Các khoản dự phòng	03	181.304.000	1.838.832.869
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	(1.442.611.044)	1.979.998.832
(Lãi)/lỗ do từ hoạt động đầu tư	05	(114.920.911)	(52.000.000)
Chi phí lãi vay	06	9.682.093.819	4.405.048.230
<b>Lợi nhuận thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>94.467.376.297</b>	<b>28.817.321.503</b>
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(98.031.208.741)	(17.217.023.627)
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(55.249.119.572)	(28.666.560.740)
Tăng/ (giảm) các khoản phải trả	11	17.668.061.942	6.475.402.382
(Tăng)/ giảm chi phí trả trước	12	(79.269.518)	(2.622.960.270)
Tiền lãi vay đã trả	13	(8.609.866.286)	(4.405.048.230)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(49.834.025.879)</b>	<b>(17.618.868.982)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(10.567.025.527)	(5.954.514.230)
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(303.000.000)	(5.006.799.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	29.132.852	29.132.852
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	114.920.911	52.000.000
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(10.725.971.765)</b>	<b>(10.880.180.378)</b>
<b>Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	548.745.097.252	299.259.108.376
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(481.122.600.133)	(278.742.777.182)
Cổ tức, lợi nhuận trả cho chủ sở hữu	36	(8.000.000.000)	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>59.622.497.119</b>	<b>20.516.331.194</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(937.500.524)	(7.982.718.167)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	9.787.790.083	20.395.952.196
<b>Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>8.850.289.559</b>	<b>12.413.234.029</b>

**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 20 tháng 7 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
 Tổng Giám đốc



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

## I. Thông tin doanh nghiệp

### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gò Đàng được chuyển đổi từ Công ty TNHH Chế biến Thủy sản Gò Đàng Tiền Giang theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 530300064 ngày 11/5/2007 và thay đổi đến lần thứ 1 ngày 03/6/2011 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tiền Giang cấp.

### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là thu mua thủy sản; chế biến thủy sản; nuôi trồng thủy sản; dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng, kho bãi; đầu tư tài chính; mua bán, cho thuê nhà máy, xí nghiệp, bất động sản.

### 3. Địa chỉ

Trụ sở chính của Công ty đặt tại lô 45 Khu Công nghiệp Mỹ Tho, tỉnh Tiền Giang.

### 4. Các công ty con

Công ty có 05 (năm) công ty con, được hợp nhất trong báo cáo tài chính này bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Lĩnh vực kinh doanh	% Tỷ lệ lợi ích	% Quyền biểu quyết
Công ty TNHH TM Gò Đàng	Số 202/33 đường Cô Bắc, quận 1, TP.HCM	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH XNK An Phát	Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Chế biến hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	Lô 45, KCN Mỹ Tho, Tiền Giang	Thu mua hàng thủy sản	100	100
Công ty TNHH Gò Đàng Vĩnh Long	Mỹ Thanh – Mỹ Phước – Mang Thít – Vĩnh Long	Sản xuất và chế biến	100	100
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	Khu công nghiệp An Hiệp – Châu Thành – Bến Tre	Chế biến hàng thủy sản	100	100

## II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

### 1. Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

### 2. Năm tài chính

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

### III. Tóm tắt các chính sách kế toán áp dụng

#### 1. Thay đổi chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 15 tháng 10 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC qui định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với VAS 10. Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu và phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011 sẽ giảm 1.442.611.044 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 30/6/2011 sẽ tăng một khoản tương ứng. Ban Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011.

#### 2. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt thời kỳ tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### 3. Hợp nhất báo cáo tài chính

Các báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty cổ phần Gò Đàng và các công ty con vào ngày 30 tháng 6 năm 2011. Các báo cáo tài chính của công ty con đã được lập cho cùng giai đoạn với Công ty theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của Công ty. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa các Công ty con và Công ty.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp không thể thu hồi chi phí.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi các cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Công ty con được hợp nhất kể từ ngày Công ty nắm quyền kiểm soát và sẽ chấm dứt hợp nhất kể từ ngày Công ty không còn kiểm soát công ty con đó. Trong trường hợp Công ty không còn kiểm soát công ty con thì các báo cáo tài chính hợp nhất sẽ bao gồm cả kết quả hoạt động kinh doanh của giai đoạn thuộc năm báo cáo mà trong giai đoạn đó Công ty vẫn còn nắm quyền kiểm soát.

Báo cáo tài chính của các công ty con thuộc đối tượng hợp nhất kinh doanh dưới sự kiểm soát chung được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo phương pháp cộng giá trị sổ sách. Báo cáo tài chính của công ty con khác được hợp nhất vào báo cáo của Công ty theo phương pháp mua, theo đó tài sản và nợ phải trả được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

### 4. Lợi thế thương mại

Lợi thế thương mại trên Báo cáo tài chính hợp nhất là phần phụ trội giữa mức giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng của công ty con, công ty liên kết, hoặc đơn vị góp vốn liên doanh tại ngày thực hiện nghiệp vụ đầu tư. Lợi thế thương mại được coi là một loại tài sản vô hình, được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính của lợi thế kinh doanh đó là 10 năm.

### 5. Bất lợi thương mại

Bất lợi thương mại là phần phụ trội lợi ích của Công ty trong tổng giá trị hợp lý của tài sản, công nợ và công nợ tiềm tàng đánh giá được của công ty con, công ty liên kết, và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát tại ngày diễn ra nghiệp vụ mua công ty so với giá phí hợp nhất kinh doanh. Bất lợi kinh doanh được hạch toán ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

### 6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

### 8. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng (VND) được hạch toán theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày kết thúc niên độ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho chủ sở hữu.

### 9. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

#### Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng hàng hoá tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do giảm giá vật tư, thành phẩm hàng hoá tồn kho có thể xảy ra dựa trên bằng chứng hợp lý về sự giảm giá trị vào thời điểm cuối năm tài chính. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

### 10. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

#### Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 10 năm
Phương tiện vận tải	05 - 07 năm
Máy móc thiết bị	05 - 10 năm
Dụng cụ quản lý	03 - 07 năm
Tài sản cố định khác	03 - 06 năm

#### Tài sản cố định vô hình

##### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ. Quyền sử dụng đất được khấu theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất

##### Phần mềm kế toán

Phần mềm kế toán là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng và được ghi nhận như tài sản cố định vô hình.

### 11. Chi phí lãi vay

Lãi tiền vay của khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản liên quan.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

### 12. Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

### 13. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Hội đồng Quản trị Công ty phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

### 14. Các quỹ của Công ty

Các quỹ của Công ty được trích lập từ lợi nhuận thuần của Công ty theo đề xuất của Hội đồng Quản trị và sau khi được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội Cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập nhằm đầu tư mở rộng các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty.

Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích lập nhằm khen thưởng và khuyến khích đãi ngộ vật chất, đem lại phúc lợi chung, nâng cao đời sống vật chất tinh thần cho công nhân viên.

### 15. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển sang người mua.

Doanh thu dịch vụ được ghi nhận khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

### 16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan tới khoản mục ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ phần Gò Đàng (Công ty mẹ) được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động và bằng 25% trong các năm tiếp theo. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi kinh doanh bắt đầu có lãi (năm 2006) và giảm 50% trong 07 năm tiếp theo.

Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát và Công ty TNHH TM Thủy sản Việt Đức (các Công ty con) được hưởng các ưu đãi về thuế thu nhập doanh nghiệp và thời gian miễn giảm thuế TNDN theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Nghị định số 152/2004/NĐ-CP ngày 06/8/2006 sửa đổi bổ sung một số điều Nghị định số 164/2003/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và được hưởng các ưu đãi về đầu tư trên địa bàn tỉnh Tiền Giang theo quy định về khuyến khích, ưu đãi đầu tư đầu tư ban hành theo Quyết định số 66/2005/QĐ-UBND ngày 29/12/2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tiền Giang. Theo đó, Công ty tự xác định được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 15%; được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 03 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế, và giảm 50% số thuế phải nộp cho 07 năm tiếp theo. Công ty chỉ được hưởng các ưu đãi này nếu thực hiện đầu tư vào đúng lĩnh vực, địa bàn theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và sử dụng số lao động bình quân trong năm ít nhất là 100 người. Năm 2010 là năm thứ hai Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát được miễn thuế.

63-CT  
TY  
ĐU HAN  
AN  
AM  
TỔ CH

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giới đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

### 16. Thuế (tiếp theo)

Công ty TNHH TM Gò Đàng áp dụng mức thuế suất thu nhập doanh nghiệp theo quy định hiện hành.

Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo. Năm 2011 Công ty đang trong quá trình xây dựng cơ bản dở dang nên chưa phát sinh thu nhập chịu thuế.

Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long (trước đây là "Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V") được áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi là 20% trên thu nhập chịu thuế trong vòng 10 năm đầu hoạt động. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 02 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% trong 03 năm tiếp theo. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

### 17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, không bao gồm cổ phiếu được mua bởi Nhóm Công ty mà đang được giữ như là cổ phiếu ngân quỹ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thuộc về cổ đông của Công ty trước khi trích lập các quỹ cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm, loại trừ các cổ phiếu phổ thông được Nhóm Công ty mua lại là cổ phiếu ngân quỹ cộng số lượng bình quân gia quyền của các cổ phiếu sẽ được phát hành cho việc chuyển đổi tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm, bao gồm cả trái phiếu có thể chuyển đổi và quyền chọn mua cổ phiếu.

### 18. Các bên liên quan

Các bên được xem là có liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hay có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra các chính sách tài chính và hoạt động của bên kia. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

**IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

**1. Tiền**

*Phân loại theo tính chất*

	30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt	3.572.555.433	3.177.138.330
Tiền gửi ngân hàng	5.277.734.126	6.610.651.753
<b>Cộng</b>	<b>8.850.289.559</b>	<b>9.787.790.083</b>

*Phân loại theo bộ phận kinh doanh*

	30/6/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	3.101.610.116	5.826.016.271
Công ty TNHH TM Gò Đàng	3.169.122.694	3.341.125.127
Công ty TNHH XNK TS An Phát	2.441.327.211	356.038.232
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	44.907.605	48.466.314
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	34.591.846	193.019.412
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Bến Tre	58.730.087	23.124.727
<b>Cộng</b>	<b>8.850.289.559</b>	<b>9.787.790.083</b>

**2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**

	30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn	829.425.308	526.425.308
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	(244.229.308)	(62.925.308)
<b>Cộng</b>	<b>585.196.000</b>	<b>463.500.000</b>

**3. Các khoản phải thu ngắn hạn**

	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	113.703.875.533	62.617.522.530
Trả trước cho người bán	41.565.565.561	8.530.598.121
Phải thu khác	32.076.403.429	26.269.517.380
<b>Cộng</b>	<b>187.345.844.523</b>	<b>97.417.638.031</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(2.894.193.242)	(2.894.193.242)
<b>Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>184.451.651.281</b>	<b>94.523.444.789</b>

**(3.1) Chi tiết các khoản phải thu khác:**

	30/6/2011	01/01/2011
Phải thu tiền cho ông Lê Quang Tuấn mượn	9.664.650.000	10.000.000.000
Phải thu tiền hoàn thuế	462.339.758	4.939.297.053
Phải thu ứng trước tiền đất và thi công công trình	20.650.025.000	10.559.350.600
Phải thu khác	1.299.388.671	770.869.727
<b>Cộng</b>	<b>32.076.403.429</b>	<b>26.269.517.380</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

## 4. Hàng tồn kho

### *Phân loại theo tính chất*

	30/6/2011	01/01/2011
Nguyên vật liệu	46.816.535.378	33.175.035.305
Công cụ, dụng cụ	6.440.660.348	4.631.645.176
Chi phí sản xuất dở dang	118.078.624.917	64.879.470.078
Thành phẩm tồn kho	60.005.955.066	71.751.306.234
Hàng hóa tồn kho	870.837.274	35.615.698
Hàng gửi đi bán	-	2.490.420.920
Cộng	<u>232.212.612.983</u>	<u>176.963.493.411</u>
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
<b>Cộng giá trị thuần hàng tồn kho</b>	<b><u>232.212.612.983</u></b>	<b><u>176.963.493.411</u></b>

### *Phân loại theo bộ phận kinh doanh*

	30/6/2011	01/01/2011
Công ty Cổ phần Gò Đàng	232.079.495.780	176.754.876.907
Công ty TNHH TM Gò Đàng	-	179.879.004
Công ty TNHH XNK TS An Phát	13.441.475	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	119.675.728	28.737.500
Cộng	<u>232.212.612.983</u>	<u>176.963.493.411</u>

## 5. Tài sản ngắn hạn khác

	30/6/2011	01/01/2011
Tạm ứng nhân viên	404.314.189	698.506.345
Kỳ quỹ, kỳ cược ngắn hạn	95.450.400	237.174.241
Cộng	<u>499.764.589</u>	<u>935.680.586</u>

## 6. Xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2011	01/01/2011
Công trình khu nuôi cá	998.577.981	3.336.990.401
Mua sắm tài sản cố định	4.102.414.934	579.768.010
Các công trình khác	2.393.082.803	1.312.580.141
Cộng	<u>7.494.075.718</u>	<u>5.229.338.552</u>



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

## 7. Tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: ngàn đồng

	Nhà xưởng	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
<b>Nguyên giá</b>						
Tại ngày 01/01/2011	54.680.350	94.177.445	8.011.888	866.259	2.034.251	159.770.193
Tăng	2.213.391	4.024.185	570.250	47.666	769.204	7.624.695
Giảm	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>56.893.741</b>	<b>98.201.630</b>	<b>8.582.137</b>	<b>913.925</b>	<b>2.803.455</b>	<b>167.394.888</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>						
Tại ngày 01/01/2011	17.038.017	16.861.583	1.786.687	567.800	1.183.248	37.437.333
Tăng	4.596.223	4.347.981	482.809	58.964	154.166	9.640.143
Giảm	-	-	-	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>21.634.241</b>	<b>21.209.564</b>	<b>2.269.496</b>	<b>626.764</b>	<b>1.337.414</b>	<b>47.077.474</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày 01/01/2011	37.642.333	77.315.863	6.225.201	298.459	851.002	122.332.858
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>35.259.501</b>	<b>76.992.066</b>	<b>6.312.642</b>	<b>287.161</b>	<b>1.466.040</b>	<b>120.317.410</b>

Tài sản cố định tăng trong kỳ do mua sắm mới và xây dựng cơ bản hoàn thành.

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011, Công ty TNHH XNK Thủy sản An Phát và Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long (Công ty con) đã thay đổi phương pháp khấu hao TSCĐ (giảm thời gian khấu hao), điều này dẫn đến chi phí trong kỳ tăng thêm một khoản tương ứng lần lượt là 1.491.276.253 đồng và 811.101.161 đồng so với việc áp dụng thời gian khấu hao như năm trước.

## 8. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Tại ngày 01/01/2011	38.200.350.939	84.516.840	38.284.867.779
Tăng	97.825.000	579.768.010	677.593.010
Giảm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>38.298.175.939</b>	<b>664.284.850</b>	<b>38.962.460.789</b>
<b>Khấu hao lũy kế</b>			
Tại ngày 01/01/2011	1.110.456.717	51.268.893	1.161.725.610
Tăng	282.135.184	2.396.844	284.532.028
Giảm	-	-	-
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>1.392.591.901</b>	<b>53.665.737</b>	<b>1.446.257.638</b>
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày 01/01/2011	37.089.894.222	33.247.947	37.123.142.169
<b>Tại ngày 30/6/2011</b>	<b>36.905.584.038</b>	<b>610.619.113</b>	<b>37.516.203.151</b>

Tài sản cố định vô hình tăng trong kỳ do mua sắm mới và nghiệm thu hoàn thành..

# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

9. Chi phí trả trước dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Tiền thuê đất	9.1	613.882.976	622.031.864
Tiền thuê ao nuôi cá		2.208.113.829	2.410.266.831
Chi phí sửa chữa nhà xưởng, ao nuôi cá		761.700.359	1.123.727.057
Công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ		421.240.333	363.732.492
<b>Cộng</b>		<b>4.004.937.497</b>	<b>4.519.758.244</b>

(9.1) Trả trước tiền thuê đất theo hợp đồng thuê lại đất số 10/HĐ-TLĐ ngày 31/12/2003 và phụ lục hợp đồng ngày 10/10/2007, diện tích thuê 5.000 m2 đất tại lô 45 khu Công Nghiệp Mỹ Tho, Tiền Giang, thời hạn thuê từ ngày 18/12/2002 đến ngày 20/9/2047. Tổng giá trị tiền thuê là 50,000.00 USD.

10. Lợi thế thương mại		30/6/2011	01/01/2011
Lợi thế thương mại		378.727.070	407.859.921

Giá trị lợi thế thương mại được kết chuyển vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ là 10 năm bắt đầu từ năm 2008.

11. Vay và nợ ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Vay ngắn hạn		289.410.050.125	219.327.553.006
Nợ dài hạn đến hạn trả		4.920.000.000	4.920.000.000
<b>Cộng</b>		<b>294.330.050.125</b>	<b>224.247.553.006</b>

Tên ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Thời hạn thanh toán và đảo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Eximbank - Chi nhánh Hòa Bình</b>				
Hợp đồng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010 - USD	36.217.578.800	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	5,5%/năm	Thuyết minh chi tiết tại mục (12.1)
Vay chiết khấu - USD	56.050.575.666	không quá 60 ngày kể từ ngày nhận chiết khấu	6%/năm	Bộ chứng từ xuất khẩu
Vay chiết khấu - EUR	1.339.587.169		6,5%/năm	
<b>Vietcombank - Chi nhánh Tiền Giang</b>				
Hợp đồng tín dụng số 01/CV/0066/TD2/10LD ngày 10/5/2010 - VND	11.000.000.000	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	16,2%/năm	Tín chấp
<b>Sacombank - Chi nhánh Tiền Giang</b>				
Hợp đồng tín dụng số LD 1033600041 ngày 02/12/2010 - USD	61.827.196.600	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	5,5%/năm	Quyền đòi nợ và hàng tồn kho trị giá 736.000.00 USD
<b>Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam)</b>				
Hợp đồng tín dụng số VNM 101497 ngày 28/09/2010 - USD	26.143.624.000	12 tháng kể từ ngày giải ngân	Lãi suất cơ bản + 2%/năm	Hàng hoá, thành phẩm và các khoản phải thu của Công ty CP Gò Đàng.

39063-  
IG TY  
EM HUU H  
TOAN  
FK  
NAM  
TP. HO C

# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

### 11. Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

#### ACB - Chi nhánh Tiền Giang

Hợp đồng tín dụng số TIG.DN.02080411 ngày 18/4/2011 - USD	18.246.930.000	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	0,4%/tháng	Hàng tồn kho của Công ty trị giá 2.000.000 USD
---	----------------	--	------------	--

#### Ngân hàng TNHH MTV ANZ (Việt Nam)

Vay chiết khấu bộ chứng từ - USD	25.393.128.800	không quá 03 tháng đối với mỗi lần rút vốn	2%/năm	Thành phẩm trị giá 10 tỷ đồng và các khoản phải thu trị giá 1,5 triệu USD
Vay chiết khấu bộ chứng từ - EUR	11.053.503.903			

#### Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tiền Giang

Hợp đồng tín dụng 0407/2010/HĐHM- DN.TG ngày 19/7/2010 - USD	28.743.409.474	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	5,3%/năm	Thuyết minh chi tiết tại mục (11.2)
---	----------------	--	----------	--

#### Ngân hàng Liên doanh Việt Thái - CN Sài Gòn

Hợp đồng tín dụng CDL033/2010-030 ngày 22/12/2010 - USD	2.977.620.633	12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng	5%/năm	Bộ chứng từ xuất khẩu
--	---------------	------------------------------------	--------	--------------------------

#### Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh 8

Vay chiết khấu bộ chứng từ - USD	989.646.900	Theo từng giấy đề nghị chiết khấu	5%/năm	Bộ chứng từ xuất khẩu
-------------------------------------	-------------	--------------------------------------	--------	--------------------------

#### Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc

Vay ngắn hạn VND	9.427.248.180	Linh hoạt	0,9% - 1,1%/tháng	Tin chấp
------------------	---------------	-----------	-------------------	----------

#### (11.1) Chi tiết các tài sản đảm bảo vay cho Eximbank - CN Hòa Bình

- Các tài sản đảm bảo của cá nhân:
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 108/14/4 đường Ba Tháng Hai, phường 14, quận 10, Tp Hồ Chí Minh của Ông Lê Sơn Tùng và Bà Lê Thị Liêm;
  - + Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại số 251/13 đường Trần Hưng Đạo, phường Cô Giang, quận 1, Tp Hồ Chí Minh của Ông Nguyễn Văn Đạo và Bà Nguyễn Thị Thanh Trúc.
- 12 quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, chi tiết theo Hợp đồng tín dụng số 1007LAV201001012 ngày 18/8/2010;
- Và tin chấp trên cơ sở cam kết sử dụng nguồn thu từ việc xuất khẩu, hàng hóa lưu kho, nguyên vật liệu đảm bảo khả năng trả nợ vay cho Ngân hàng.

#### (11.2) Chi tiết các tài sản đảm bảo vay cho Ngân hàng Phương Tây - CN Tiền Giang

- Hàng tồn kho chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 0407/2010/HĐTC-DN.TG;
- 11 quyền sử dụng đất chi tiết theo hợp đồng thế chấp số 0510/2010/HĐTC-DN.TG;
- 02 quyền sử dụng đất chi tiết theo hợp đồng tín dụng số 0610/2010/HĐTC-DN.TG.

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

	30/6/2011	01/01/2011
<b>12. Thuế và các khoản phải nộp</b>		
Thuế GTGT phải nộp	2.514.656.296	437.199.926
Thuế xuất nhập khẩu phải nộp	62.836.111	28.245.598
Thuế TNCN phải nộp	414.391.856	-
Thuế TNDN phải nộp	2.553.448.048	-
<b>Cộng</b>	<b>5.545.332.311</b>	<b>465.445.524</b>
<b>13. Chi phí phải trả</b>		
Phải trả tiền cước tàu	2.653.626.750	559.207.500
Phải trả tiền thuê kho	185.360.080	163.195.480
Lãi vay phải trả	1.072.227.533	916.677.938
Các chi phí phải trả khác	849.488.707	803.628.803
<b>Cộng</b>	<b>4.760.703.070</b>	<b>2.442.709.721</b>
<b>14. Phải trả khác</b>		
BHXH, BHYT, BHTN	401.179.305	115.600.720
Tiền vay mượn các cá nhân và tổ chức không lãi suất	6.268.354.610	3.145.943.305
Tiền nhận cọc mua phế phẩm, phế liệu, thuê nhà xưởng	3.690.000.000	3.168.500.001
Các khoản phải trả khác	464.753.298	561.776.488
<b>Cộng</b>	<b>10.824.287.213</b>	<b>6.991.820.514</b>
<b>15. Vay và nợ dài hạn</b>		
Vay dài hạn	11.699.000.000	14.159.000.000
Trừ các khoản vay dài hạn đến hạn trả	(4.920.000.000)	(4.920.000.000)
<b>Tổng cộng</b>	<b>6.779.000.000</b>	<b>9.239.000.000</b>

Tên ngân hàng	Số dư cuối kỳ	Thời hạn thanh toán và đáo hạn	Lãi suất	Tài sản thế chấp
<b>Ngân hàng TMCP Liên Việt - CN TP.HCM</b>				
Hợp đồng tín dụng số 377-09/HĐTĐ-HCM ngày 09/9/2009	11.699.000.000	không quá 06 tháng theo từng giấy nhận nợ	10,5%/năm	Nhà xưởng và hệ thống kho lạnh trị giá 21,2 tỷ đồng

	30/6/2011	01/01/2011
Khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:		
Trong vòng một năm	4.920.000.000	4.920.000.000
Trong năm thứ hai	4.920.000.000	4.920.000.000
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	1.859.000.000	4.319.000.000
<b>Cộng</b>	<b>11.699.000.000</b>	<b>14.159.000.000</b>
Trừ số phải trả trong năm 2011	(4.920.000.000)	(4.920.000.000)
<b>Số còn phải trả</b>	<b>6.779.000.000</b>	<b>9.239.000.000</b>

# CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

### 16. Vốn chủ sở hữu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 119.999.300.000 đồng, được chia thành 11.999.930 cổ phần phổ thông, mệnh giá cổ phần là 10.000 đồng. Tại ngày 30/6/2011, các cổ đông đăng ký và góp vốn thực tế như sau:

Cổ đông	Vốn đăng ký		Vốn góp thực tế	
	Số cổ phần	Giá trị	Số cổ phần	Giá trị
<b>Cổ đông sáng lập</b>				
Nguyễn Văn Đạo	750.000	7.500.000.000	2.601.240	26.012.400.000
Nguyễn Thị Thanh Trúc	750.000	7.500.000.000	2.451.240	24.512.400.000
Lê Sơn Tùng	900.000	9.000.000.000	1.512.151	15.121.510.000
<b>Nhóm cổ đông khác</b>				
Công ty CP Sản xuất Thủy tinh Việt Nam	-	-	1.648.031	16.480.310.000
Lê Thị Liêm	-	-	1.201.631	12.016.310.000
Cổ đông khác	9.599.930	95.999.300.000	2.585.637	25.856.370.000
<b>Cộng</b>	<b>11.999.930</b>	<b>119.999.300.000</b>	<b>11.999.930</b>	<b>119.999.300.000</b>

#### a. Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Tại ngày 01/01/2011	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Tại ngày 30/6/2011
<b>Vốn chủ sở hữu</b>				
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	80.000.000.000	39.999.300.000	-	119.999.300.000
Thặng dư vốn cổ phần	31.306.550.000	-	(23.999.640.000)	7.306.910.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	1.654.633.488	-	(1.601.403.079)	53.230.409
Quỹ đầu tư phát triển	4.728.367.679	2.126.988.640	-	6.855.356.319
Lợi nhuận chưa phân phối	50.740.607.338	73.514.195.814	(32.507.614.559)	91.747.188.593
<b>Cộng</b>	<b>168.430.158.505</b>	<b>115.640.484.454</b>	<b>(58.108.657.638)</b>	<b>225.961.985.321</b>

Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị ngày 19/6/2011, Công ty đã tiến hành tăng vốn điều lệ bằng việc phát hành thêm 3.999.930 cổ phiếu theo các hình thức như sau:

	Số lượng cổ phiếu
Chia cổ tức bằng cổ phiếu từ nguồn vốn thặng dư (Tỷ lệ 10:3)	2.399.964
Chia cổ tức bằng cổ phiếu thưởng (Tỷ lệ 5:1)	1.599.966
<b>Cộng</b>	<b>3.999.930</b>

#### Lợi nhuận chưa phân phối giảm trong kỳ do:

	Kỳ này
Trích quỹ đầu tư phát triển	2.126.988.640
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	6.380.965.919
Chia cổ tức bằng tiền cho các cổ đông	8.000.000.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông	15.999.660.000
<b>Cộng</b>	<b>32.507.614.559</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

**16. Vốn chủ sở hữu (tiếp theo)**

<i>b - Cổ phiếu</i>	30/6/2011	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.999.930	8.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Cổ phiếu phổ thông	-	-
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	11.999.930	8.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

**V. Thông tin bổ sung Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**

**1. Doanh thu thuần**

<i>Phân loại theo tính chất</i>	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Doanh thu bán hàng - Xuất khẩu	374.023.347.803	221.112.224.487
Doanh thu bán hàng - Trong nước	60.147.414.949	12.971.059.864
Doanh thu khác	7.586.381.678	4.347.572.400
<b>Cộng</b>	<b>441.757.144.430</b>	<b>238.430.856.751</b>
<b>Trừ</b>		
Hàng bán bị trả lại	(7.246.502.050)	(2.901.895.690)
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>434.510.642.380</b>	<b>235.528.961.061</b>

<i>Phân loại theo bộ phận kinh doanh</i>	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	396.298.270.901	177.398.695.364
Công ty TNHH TM Gò Đàng	33.503.682.654	58.027.916.797
Công ty TNHH XNK TS An Phát	4.708.688.825	41.908.900
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	-	60.440.000
<b>Cộng doanh thu thuần</b>	<b>434.510.642.380</b>	<b>235.528.961.061</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

**2. Giá vốn hàng bán**

*Phân loại theo tính chất*

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Giá vốn hàng bán - Xuất khẩu	252.839.520.006	172.118.426.476
Giá vốn hàng bán - Trong nước	52.764.475.207	15.205.261.774
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(281.237.600)
<b>Cộng</b>	<b>305.603.995.213</b>	<b>187.042.450.650</b>

*Phân loại theo bộ phận kinh doanh*

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Công ty Cổ phần Gò Đàng	237.628.808.843	130.399.583.360
Công ty TNHH TM Gò Đàng	5.320.359.132	39.000.787.978
Công ty TNHH XNK TS An Phát	51.083.995.752	15.438.819.812
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	4.620.163.200	2.203.259.500
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	6.950.668.286	-
<b>Cộng</b>	<b>305.603.995.213</b>	<b>187.042.450.650</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

*Phân loại theo tính chất*

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Lãi tiền gửi	62.420.911	268.805.681
Lãi chênh lệch tỷ giá	3.777.221.153	2.719.063.648
Cổ tức được chia	52.500.000	52.000.000
Thu nhập tài chính khác	-	45.452.749
<b>Cộng</b>	<b>3.892.142.064</b>	<b>3.085.322.078</b>

*Phân loại theo bộ phận kinh doanh*

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Công ty Cổ phần Gò Đàng	3.099.991.332	2.127.391.682
Công ty TNHH TM Gò Đàng	787.349.808	712.953.288
Công ty TNHH XNK TS An Phát	2.964.242	244.856.298
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	786.961	120.810
Công ty Cổ phần Hiệp Thanh V	1.049.721	-
Bất lợi thương mại	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3.892.142.064</b>	<b>3.085.322.078</b>

30290  
 CÔNG  
 NH  
 KIỂM  
 Đ  
 VIỆT  
 NH-T

**CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

**4. Chi phí hoạt động tài chính**

*Phân loại theo tính chất*

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Chi phí lãi vay	9.682.093.819	4.405.048.230
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán	181.304.000	444.078.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.035.675.834	554.140.741
Lỗ kinh doanh chứng khoán	42.466.404	758.452.982
<b>Cộng</b>	<b>10.941.540.057</b>	<b>6.161.719.953</b>

*Phân loại theo bộ phận kinh doanh*

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	9.344.053.585	3.840.259.351
Công ty TNHH TM Gò Đàng	319.722.631	1.051.838.801
Công ty TNHH XNK TS An Phát	1.271.784.758	1.269.621.801
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	1.037.155	-
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	4.941.928	-
<b>Cộng</b>	<b>10.941.540.057</b>	<b>6.161.719.953</b>

**5. Chi phí bán hàng**

*Phân loại theo tính chất*

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Chi phí vật liệu, bao bì	18.989.514.299	1.703.052.920
Chi phí vận chuyển, cước tàu ...	15.381.340.345	14.731.743.319
Chi hoa hồng môi giới	2.335.820.945	498.535.665
Chi phí bằng tiền khác	1.138.128.692	1.222.685.016
<b>Cộng</b>	<b>37.844.804.281</b>	<b>18.156.016.920</b>

*Phân loại theo bộ phận kinh doanh*

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
Công ty Cổ phần Gò Đàng	35.446.425.515	12.409.921.219
Công ty TNHH TM Gò Đàng	2.398.378.766	5.746.095.701
<b>Cộng</b>	<b>37.844.804.281</b>	<b>18.156.016.920</b>

3063-C  
 CÔNG TY  
 NHỮNG  
 TOÁN  
 K  
 NAM  
 HỒ C



# CÔNG TY CỔ PHẦN GÒ ĐÀNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

## 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

### *Phân loại theo tính chất*

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Chi phí nhân viên quản lý	3.286.694.976	4.755.923.335
Chi phí công cụ dụng cụ	623.440.422	519.317.045
Chi phí khấu hao TSCĐ	471.988.187	916.530.485
Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	-	1.675.992.469
Chi phí dịch vụ mua ngoài	998.247.899	577.707.959
Lợi thế thương mại	29.132.852	29.132.852
Chi phí bằng tiền khác	1.607.825.472	2.026.248.242
<b>Cộng</b>	<b>7.017.329.808</b>	<b>10.500.852.386</b>

### *Phân loại theo bộ phận kinh doanh*

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Công ty Cổ phần Gò Đàng	5.735.659.070	9.196.101.018
Công ty TNHH TM Gò Đàng	987.653.334	1.188.321.440
Công ty TNHH XNK TS An Phát	63.727.581	87.087.077
Công ty TNHH TM TS Việt Đức	3.974.015	210.000
Công ty TNHH MTV Gò Đàng Vĩnh Long	197.182.956	-
Lợi thế thương mại	29.132.852	29.132.852
<b>Cộng</b>	<b>7.017.329.808</b>	<b>10.500.852.386</b>

## 7. Thu nhập khác

	<i>Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011</i>	<i>Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010</i>
Thu nhập từ bán phế liệu	1.313.358.029	211.922.009
Thu hỗ trợ tiền bù lỗ	-	647.850.266
Các khoản cho thuê kho bãi, tiền phạt và các khoản khác	193.739.589	307.662.763
<b>Cộng</b>	<b>1.507.097.618</b>	<b>1.167.435.038</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN GỖ ĐÀNG**  
**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Giai đoạn từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

	Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 30/6/2010
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	76.236.837.414	15.218.437.883
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc (lỗ) phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	76.236.837.414	15.218.437.883
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	9.466.641	8.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>8.053</b>	<b>1.902</b>

**VI. Các thông tin khác**

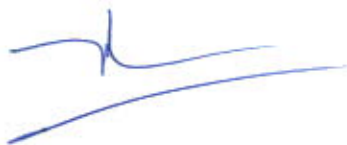
**1. Nghiệp vụ với các Bên liên quan**

Số dư công nợ với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ tài chính:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	30/6/2011
Phải thu khác			
Ông Lê Quang Tuấn	P. Chủ tịch HĐQT	Vay mượn	9.664.650.000

**2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính cần phải điều chỉnh hoặc phải công bố trong báo cáo tài chính.



**NGUYỄN THỊ NGỌC HÀ**  
 Kế toán trưởng  
 Ngày 26 tháng 7 năm 2011



**NGUYỄN VĂN ĐẠO**  
 Tổng Giám đốc